



mí zhù
迷住

verb · to fascinate, to captivate

Example Sentences

tā de gē shēng bǎ dà jiā mí zhù le
她的歌声把大家迷住了。

Her singing captivated everyone.

zhè běn shū de gù shì bǎ wǒ mí zhù le
这本书的故事把我迷住了。

The story of this book fascinated me.

Trace each character, then write the word on your own.

迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷	迷
迷										
住	住	住	住	住	住	住	住	住	住	